

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

00000

QUÝ II NĂM 2016

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MỒ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		686 632 377 655	682 381 425 335
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43 308 726 477	130 392 029 221
1. Tiền	111		20 259 768 785	3 205 473 336
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 048 957 692	127 186 555 885
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		481 003 572 805	441 352 656 116
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		481 003 572 805	441 352 656 116
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155 034 435 359	101 034 803 329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83 100 306 656	49 037 474 137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 339 155 326	120 377 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		68 851 107 942	52 684 687 646
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(256 134 565)	(807 735 954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		7 245 119 202	7 376 738 563
1. Hàng tồn kho	141		7 245 119 202	7 376 738 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		40 523 812	2 225 198 106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40 523 812	75 465 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2 149 732 844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		555 055 628 110	659 890 617 411
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		249 716 807 292	307 859 430 486
1. Tài sản cố định hữu hình		221		234 188 925 330	292 073 390 190
- Nguyên giá		222		1 975 506 388 478	1 977 402 618 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 741 317 463 148)	(1 685 329 228 409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		15 527 881 962	15 786 040 296
- Nguyên giá		228		17 417 750 910	17 417 750 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(1 889 868 948)	(1 631 710 614)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		1 838 713 434	1 128 628 795
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		1 838 713 434	1 128 628 795
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		300 781 213 831	348 170 084 318
1. Đầu tư vào công ty con		251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		22 800 000 000	17 800 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(59 013 216 169)	(17 308 595 704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			10 684 250 022
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2 718 893 553	2 732 473 812
1. Chi phí trả trước dài hạn		261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 718 893 553	2 732 473 812
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 241 688 005 765	1 342 272 042 746

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		367 624 801 492	306 468 987 026
I - NỢ ngắn hạn		310		174 407 188 024	100 729 793 808
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		611 729 497	1 553 056 770
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18 438 000	18 438 000
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12 660 059 837	12 339 228 839
4.	Phải trả người lao động	314		7 167 754 167	17 274 436 151
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 727 427 533	5 089 339 351
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		9 309 506 447	7 352 774 874
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		123 024 365 921	45 350 025 691
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quy khen thưởng - phúc lợi	322		15 887 906 622	11 752 494 132
13.	Quy bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn		330		193 217 613 468	205 739 193 218
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		189 579 000 000	202 079 000 000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 895 461 625	1 917 041 375
13.	Quy phát triển khoa học và công nghệ	343		1 743 151 843	1 743 151 843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		874 063 204 273	1 035 803 055 720
I - Vốn chủ sở hữu		410		874 063 204 273	1 035 803 055 720

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90 688 965 210	70 688 965 210
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26 919 870 972	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 193 993 456	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24 725 877 516	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 241 688 005 765	1 342 272 042 746

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUYỀN VÂN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	120 904 070 361	161 637 451 564	165 167 048 885	314 508 170 750		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	120 904 070 361	161 637 451 564	165 167 048 885	314 508 170 750		
4. Giá vốn hàng bán	11	59 669 587 794	66 455 840 975	99 681 444 045	132 029 170 952		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	61 234 482 567	95 181 610 589	65 485 604 840	182 478 999 798		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19 078 581 644	12 046 705 497	19 959 187 441	13 268 134 462		
7. Chi phí tài chính	22	47 869 227 683	5 442 632 788	52 945 581 619	11 186 349 168		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6 164 607 218	5 442 632 788	11 240 961 154	11 186 349 168		
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 940 982 668	12 911 035 514	7 904 903 947	20 379 828 587		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30	28 502 853 860	88 874 647 784	24 594 306 715	164 180 956 505		
11. Thu nhập khác	31	529 090 909	5 454 546	790 909 091	5 454 546		
12. Chi phí khác	32	8 724 000		8 724 000	2 500 000		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	520 366 909	5 454 546	782 185 091	2 954 546		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	29 023 220 769	88 880 102 330	25 376 491 806	164 183 911 051		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4 297 343 253	19 589 658 512	4 297 343 253	36 156 496 431		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24 725 877 516	69 290 443 818	21 079 148 553	128 027 414 620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

HUYỀN VÂN KHÁNH



ĐỒNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

NGUYỄN THANH PHÚ

Ngày ...19... tháng ...7... năm ...2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH**

Mẫu số B03a - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4	5
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>					
	01			25 376 491 806	164 183 911 051
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			58 142 623 194	63 375 068 956
- Các khoản dự phòng	03			41 131 439 326	(1 409 901 878)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			32 457 303 269	(2 081 785 294)
- Chi phí lãi vay	06			11 240 961 154	11 186 349 168
- Các khoản điều chỉnh khác	07				5 082 918 899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			168 348 818 749	240 336 560 902
- Tăng giảm các khoản phải thu	09			(44 144 176 225)	35 493 573 799
- Tăng giảm hàng tồn kho	10			145 199 620	523 755 497
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			(329 704 039 055)	(259 065 855 379)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			34 941 450	46 246 339
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14			(11 144 438 130)	(18 898 917 894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(8 719 991 717)	(47 231 287 109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(3 612 156 635)	(1 397 119 600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			(228 794 841 943)	(50 193 043 445)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3 201 300)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		529 090 909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(43 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		24 608 333 333	55 800 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		47 388 870 487	19 000 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 014 105 540	2 322 912 365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76 537 198 969	34 122 912 365
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		258 963 599 284	198 770 661 886
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(193 789 259 054)	(158 618 848 036)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65 174 340 230	40 151 813 850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(87 083 302 744)	24 081 682 770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130 392 029 221	166 636 470 901
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		43 308 726 477	190 718 153 671

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thanh Công


HUỠNH VĂN KHÁNH



Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long -
Bình Phước

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
 3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
 - + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 - + Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ				Đầu năm				
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Tiền mặt	859.499.502	890.912.123									
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.400.269.283	2.314.561.213									
- Tiền đang chuyển											
Cộng	20.259.768.785	3.205.473.336									
2. Các khoản đầu tư tài chính											
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu											
- Tổng giá trị trái phiếu											
- Các khoản đầu tư khác											
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:											
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn											
b1) Ngắn hạn											
- Tiền gửi có kỳ hạn	481.003.572.805	481.003.572.805		481.003.572.805			481.003.572.805			441.352.656.116	441.352.656.116
- Trái phiếu											
- Các khoản đầu tư khác											
b2) Dài hạn											
- Tiền gửi có kỳ hạn							10.684.250.022			10.684.250.022	
- Trái phiếu											
- Các khoản đầu tư khác											
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ nắm quyền biểu quyết)											
- Đầu tư vào công ty con:	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ				Đầu năm				
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Công ty cổ phần My Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,92%	186.134.430.000	-	186.134.430.000	137.200.000.000	-	137.200.000.000	137.200.000.000	-	137.200.000.000
2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa	61,52%	61,52%	48.934.430.000	-	48.934.430.000	48.934.430.000	-	48.934.430.000		-	

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Kỳ cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Các khoản phải thu khác;

Cộng

Tổng cộng (a+b)

68 851 107 942

52 684 687 646

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tên;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác;

Tổng cộng

6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi				Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi									
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu									
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:									

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi tên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế;

Cộng

7 245 119 202

7 376 738 563

7. Hàng tồn kho:	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi tên đường;							
- Nguyên liệu, vật liệu;	385.000.314			452.765.075	-		
- Công cụ, dụng cụ;	115.375.939			96.154.931			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.744.742.949			6.827.818.557			
- Thành phẩm;							
- Hàng hóa;							
- Hàng gửi bán;							
- Hàng hóa kho bảo thuế;							
Cộng		7 245 119 202		7 376 738 563			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng thu tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.838.713.434		1.128.628.795	
- Mua sắm:				
- Xây dựng văn phòng đồng xoài	1.297.148.276		1.128.628.795	
- Sửa chữa.	541.565.158			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.245.125.408.542	604.586.317.725	117.868.348.596	9.822.543.736	-	1.977.402.618.599
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506.468.800	1.389.761.321			
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.245.125.408.542	604.079.848.925	116.478.587.275	9.822.543.736		1.975.506.388.478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	965.412.268.211	596.991.227.918	113.875.075.521	9.050.656.759		1.666.329.228.409
- Khấu hao từ đầu năm	56.931.455.266	569.247.264	233.338.734	150.423.576		57.884.464.860
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506.468.800	1.389.761.321			1.896.230.121
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.022.343.723.497	597.054.006.382	112.718.652.934	9.201.080.335		1.741.317.463.148
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	279.713.140.331	7.595.089.807	3.993.273.075	771.886.977		292.073.390.190
- Tại ngày cuối kỳ	222.781.685.045	7.025.842.543	3.759.934.341	621.463.401		234.188.925.330

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.									
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:									
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:									

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17.417.750.910	-	-	-	-	-	-	17.417.750.910
- Mua từ đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.417.750.910	-	-	-	-	-	-	17.417.750.910
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1.631.710.614	-	-	-	-	-	-	1.631.710.614
- Khấu hao từ đầu năm	258.158.334	-	-	-	-	-	-	258.158.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	1.889.868.948	-	-	-	-	-	-	1.889.868.948
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	15.786.040.296	-	-	-	-	-	-	15.786.040.296
- Tại ngày cuối kỳ	15.527.881.962	-	-	-	-	-	-	15.527.881.962

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá								
Nguyên giá								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Tồn thất do suy giảm giá trị								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá								
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:								
13. Chi phí trả trước								
a) Ngân hạn							Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:							40 523 812	75 465 262
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:								

a) Các khoản phải trả người bán			611 729 497	1 553 056 770
Công ty cổ phần Thiết Kế - Xây dựng - Cơ khí Hải Minh			167.177.082	167.177.082
- Phải trả cho các đối tượng khác			444.552.415	1.385.879.688
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	12 339 228 839	37 947 904 244	37 627 073 246	12 660 059 837
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		12.781.770.473	10.003.869.767	2.777.900.706
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 719 991 717	4.297.343.253	8.719.991.717	4.297.343.253
- Thuế thu nhập cá nhân	7 272 825	2.338.855.705	2.341.280.923	4.847.607
- Thuế tài nguyên	2 087 838 297	14.134.794.813	13.633.236.839	2.589.396.271
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		41.184.000	41.184.000	
- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1 524 126 000	4.349 956 000	2.883.510.000	2.990.572.000
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		-	-	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			5.727.427.533	5.089.339.351
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-

- Loại phát hành theo mệnh giá									
- Loại phát hành có chiết khấu									
- Loại phát hành có phụ trội									
Cộng									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Trôi chịu Thuế
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A		1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước		700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay		700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		700 000 000 000			56 454 368 091		
A		7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		28 589 508 420			235.684.855.968		1 020 728 732 479
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong kỳ					199 642 397 241		199 642 397 241
- Trích quỹ đầu tư phát triển		42 099 456 790			(42.099.456.790)		
- Trả cổ tức					(175.000.000.000)		(175.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					(9.918.074.000)		(9.918.074.000)
- Tăng khác					350 000 000		350.000.000
Số dư đầu năm nay		70 688 965 210			208.659.722.419		1 035 803 055 720
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong kỳ					21.079.148.553		21.079.148.553

- Trích quỹ đầu tư phát triển	20 000 000 000			(20.000.000.000)			
- Trả cổ tức				(175.000.000.000)			(175.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(7.819.000.000)			(7.819.000.000)
- Tăng khác							
Số dư cuối kỳ	90 688 965 210			26.919.870.972			874 063 204 273
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					700 000 000 000		700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng					700 000 000 000		700 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm					700 000 000 000		700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							
+ Vốn góp Cuối kỳ					700 000 000 000		700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d) Cổ phiếu							
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành							

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	90 688 965 210	70 688 965 210
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm nay
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Li do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0		

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.167.048.885	314.508.170.750
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan)	161.128.020.997	311.227.190.667
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.039.027.888	3.280.980.083
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	165.167.048.885	314.508.170.750
b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	161.128.020.997	311.227.190.667
Công ty Mua bán điện	161.128.020.997	311.227.190.667

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	97.194.413.056	130.018.697.883
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:	-	-
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.487.031.009	2.010.473.069
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	99 681 444 065	132 029 170 952	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	19.959.187.441	13.268.134.462	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-	
Cộng	19.959.187.441	13.268.134.462	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	11.240.961.154	11.186.349.168	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	41 704 620 465		
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	52 945 581 619	11 186 349 168	
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	790 909 091	5 454 546	
Cộng	790 909 091	5 454 546	
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			

- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	8.724.000	2.500.000
Cộng	8.724.000	2.500.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.904.903.947	20.379.828.587
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi Giảm khác:		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1.094.920.478	2.197.028.000
- Chi phí nhân công:	11.668.495.548	17.169.791.147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	58.142.623.194	63.375.068.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1.140.301.341	2.294.674.000
- Chi phí khác bằng tiền:	35.540.007.431	67.372.437.436
Cộng	107.586.347.992	152.408.999.539

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm	LK từ đầu năm đến
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.297.343.253	36.156.496.431
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
--	-----------------	-------------------

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 258 963 599 284 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 193 789 259 054 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);



6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Hồ Thanh Công

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày 1 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Phú